

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 64/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 06/3/2024

V/v “Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Sĩ Quang.

Ông Nguyễn Đức Hạnh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 369/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Ngô Thị B**, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: **Thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.**

Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Trọng Q**, Luật sư **Văn phòng L**. Địa chỉ: **Số A, phố B, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương.**

Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Đức T**, sinh năm 1973.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: **Thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.**

Hiện đang cư trú tại: 1195-8.301 **Y-ro, J-gu, C-si, G-do, R** of Korea.

Vắng mặt lần hai không có lý do.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh **Nguyễn Đức T1**, sinh năm 1977. Nơi cư trú: **Thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.**

Vắng mặt lần hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị **Ngô Thị B** trình bày:

Chị và anh **Nguyễn Đức T** kết hôn năm 1996, quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc nên đã được Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết cho ly hôn theo Bản án số 106/2020/HNGĐ-ST ngày 21/9/2020. Khi ly hôn chị không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung vì cho rằng có thể thống nhất thỏa thuận được. Tuy nhiên, anh **T** xuất cảnh sang Hàn Quốc lao động từ năm 2004 đến nay chưa về nước nên anh chị không thống nhất phân chia tài sản chung được. Sau khi kết hôn chị và anh **T** sống chung với mẹ chồng là bà **Nguyễn Thị Q1** tại **thôn A, xã C, huyện T**, vợ chồng chị là người nộp thuế nhà đất hàng năm, trông nom vườn tược, cải tạo, sửa chữa phần tài sản hư hỏng. Năm 2018 chị mua thêm khoảng 100m² đất vườn của gia đình ông **S** và nhập vào đất vườn của bà **Q1**.

Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân chị và anh **T** đã tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 717, tờ bản đồ số 04, diện tích 75m², địa chỉ: **xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương**, đã được **UBND huyện T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN749854 ngày 29/4/2009 mang tên anh **Nguyễn Đức T** và chị **Ngô Thị B**, trên đất không có công trình, tài sản.

- Quyền sử dụng thửa đất số 4(1), tờ bản đồ số 73, diện tích 82 m², địa chỉ: **thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội**, đã được **UBND huyện Đ, thành phố Hà Nội** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD593814 ngày 01/12/2010 mang tên chị **Ngô Thị B**. Tài sản trên đất gồm: **T2** xây 110 cổ trụ hướng Nam; 01 cây sung; 03 cây xanh.

- Quyền sử dụng thửa đất số 43-1, tờ bản đồ số 73, diện tích 61,3m², địa chỉ: **thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội**, đã được **Sở Tài nguyên Môi trường thành phố H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC270654 ngày 16/11/2015 mang tên chị **Ngô Thị B** và anh **Nguyễn Đức T**. Tài sản trên đất gồm: Nhà cấp 4 mái ngói diện tích 32,5m²; Tường xây 110 cổ trụ; Khu phụ mái bằng diện tích 3.04m²; Mái lợp Proximang diện tích 9,6m².

- Khoản tiền 5.000 USD (năm nghìn đô la Mỹ) và 21.000.000đ cho ông **Nguyễn Đức T1**, sinh ngày 02/02/1977, trú tại: **thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương** vay theo giấy vay nợ ngày 14/01/2007.

Nguồn gốc khối tài sản trên là do công sức của hai vợ chồng tạo lập ra trong thời kỳ hôn nhân. Chị xác định vợ chồng có công sức ngang nhau trong việc tạo dựng khối tài sản đó.

Do vậy, chị đề nghị được hưởng thửa đất số 717, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: **Thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương** và khoản tiền anh **T1** còn nợ anh chị là 5.000 USD và 21.000.000đ.

Đề nghị giao cho anh **T** được hưởng thừa đất số 4(1), tờ bản đồ số 73, địa chỉ: **thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội** và thửa đất số 43-1, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: **thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội** và các công trình tài sản trên đất. Không ai phải trả chênh lệch tài sản cho nhau.

Đối với phần công sức của chị liên quan đến nhà, đất đứng tên bà **Nguyễn Thị Q1** và phần đất mua thêm của ông **S**, chị tự nguyện nhường lại cho anh **T** không yêu cầu phân chia.

*Tại các biên bản lấy lời khai, anh **Nguyễn Đức T1** trình bày:* Anh xác nhận ngày 14/01/2007 anh có vay của chị **B** và anh **T** số tiền 5.000 USD và 21.000.000đ như trong giấy vay nợ, anh thừa nhận chữ ký trong giấy vay nợ ngày 14/01/2007 đúng là chữ ký của anh, nội dung thỏa thuận trong giấy vay nợ hoàn toàn đúng. Anh vay tiền của chị **B**, anh **T** để làm thủ tục đi lao động ở nước ngoài nhưng sau đó anh không đi được và cũng không có tiền để trả nợ, thời điểm vay anh chưa có vợ con nên đó là khoản nợ riêng của anh, không liên quan đến vợ con. Năm 2009, khi anh **T** chị **B** đang sống ly thân nhưng chưa làm thủ tục ly hôn, anh đã trả anh chị số tiền trên bằng cách lo cho cháu **Nguyễn Đức T3** (là con trai lớn của anh chị) đi du học Hàn Quốc hết số tiền khoảng 230.000.000đ. Anh xác định đã trả hết khoản nợ trên nên không còn nợ anh **T**, chị **B** nữa và không nhất trí trả nợ theo yêu cầu của chị **B**. Ngoài ra, anh **T1** còn trình bày giữa anh và anh **T** vẫn thường xuyên liên lạc với nhau qua điện thoại, anh **T** đã biết chị **B** có đơn yêu cầu chia tài sản tại Tòa án, anh **T** có quan điểm khi nào về nước thì sẽ giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai anh **Nguyễn Đức D** trình bày:* Bố anh đi lao động tại Hàn Quốc nhưng vẫn liên lạc điện thoại về cho anh. Anh xác định những tài sản nêu trên là tài sản chung của bố mẹ anh, bố mẹ anh cùng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Anh em anh không có công sức đóng góp trong khối tài sản đó vì sau khi học xong cấp 3 anh đi nghĩa vụ quân sự còn anh trai anh đi du học tại Hàn Quốc, anh nhất trí có trách nhiệm thông báo cho bố anh biết để bố anh làm văn bản trình bày ý kiến gửi về.

Kết quả xác minh tại **UBND huyện Đ, thành phố Hà Nội** thể hiện nguồn gốc thửa đất số 4 tờ bản đồ số 73, diện tích 375m² tại **thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội** đã được **UBND huyện Đ** cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà **Nguyễn Thị N** và ông **Hoàng Ngọc T4**. Đối với thửa đất số 43, tờ bản đồ số 73, diện tích 214m² tại **thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội** đã được **UBND huyện Đ** cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông **Hoàng Văn T5** và bà **Nguyễn Thị Đ**. Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà **N**, ông **T4** và cho ông **T5**, bà **Đ** thực hiện theo đúng trình tự thủ tục.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà **N**, ông **T4** và ông **T5**, bà **Đ** đã thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị **B** và anh **T**. Chị **B** anh **T** đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định.

Kết quả xác minh tại **UBND xã N** thể hiện nguồn gốc thửa đất số 717, tờ bản đồ số 04, diện tích 75m² tại **thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương** là đất trúng đấu giá và được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Quyết

định số 198/QĐ-UBND ngày 29/4/2009 của UBND huyện T, quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Toàn bộ quy trình, trình tự thủ tục đấu giá đất được Ủy ban nhân dân xã N thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi trúng đấu giá anh Nguyễn Đức T và chị Ngô Thị B đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AN749854 ngày 29/4/2009.

Tại phiên tòa, các đương sự đều vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và gửi luận cứ trình bày:

Căn cứ Điều 33, Điều 34, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

+ Giao anh Nguyễn Đức T được quản lý, sử dụng các tài sản gồm: 02 thửa đất tại thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội và các tài sản trên 02 thửa đất này. Tổng giá trị tài sản anh T được nhận là 2.518.746.028 đồng;

+ Giao cho chị Ngô Thị B được quản lý, sử dụng các tài sản gồm: Thửa đất tại xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương và khoản tiền cho anh Nguyễn Đức T1 vay. Tổng giá trị tài sản chị B được nhận là 2.164.750.000 đồng. Buộc anh Nguyễn Đức T1 có trách nhiệm trả cho chị B số tiền 139.750.000 đồng;

Chị B tự nguyện không yêu cầu anh T phải thanh toán phần chênh lệch tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX), nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147 BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị B:

- Giao cho chị B quản lý, sử dụng thửa đất số 717, tờ bản đồ số 04, diện tích 75m², địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương trị giá 2.025.000.000 đồng;

- Giao cho anh T quản lý, sử dụng 02 thửa đất: Thửa số 4(1), tờ bản đồ số 73, diện tích trên GCN QSDĐ là 82m², diện tích đo thực tế là 83,4m² và thửa đất số 43-1, tờ bản đồ số 73, diện tích 61,3m², đều địa chỉ: thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội cùng toàn bộ tài sản trên đất trị giá 2.488.746.028đ. Trong thời gian anh T không có mặt ở Việt Nam tạm giao cho anh T1 quản lý hộ anh T 2 thửa đất này cho đến khi anh T về Việt Nam.

Chấp chấp nhận yêu cầu của chị B buộc anh T1 trả nợ vợ chồng chị số tiền còn nợ là 5000USD tương đương 118.750.000VNĐ và 21.000.000đ. Chị B được

hưởng toàn bộ 118.750.000đ và 21.000.000đ khoản nợ của anh **T1**. Về án phí: Đương sự phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chỉ **Ngô Thị B** sinh sống ở Việt Nam; bị đơn anh **Nguyễn Đức T** có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại **thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương**, hiện anh đang cư trú tại: 1195-8.301 **Y-ro, J-gu, C-si, G-do, R of K**, ngoài địa chỉ trên chỉ **B** không cung cấp được địa chỉ nào khác. Tòa án đã gửi hồ sơ ủy thác tư pháp tới **Đ1** tại Hàn Quốc để thực hiện ủy thác theo quy định của pháp luật. Ngày 15 tháng 12 năm 2023, Tòa án nhận được Công điện số 2723/ĐSQ-LS của **Đ1** tại Hàn Quốc, thể hiện **Đ1** tại Hàn Quốc đã thực hiện tổng đạt, niêm yết công khai và thông báo trên cổng thông tin điện tử của **Đại sứ quán C2** ngày, tuy nhiên không nhận được phản hồi từ đương sự. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã tiến hành thông báo các văn bản của Tòa án trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương tuy nhiên anh **Nguyễn Đức T** vẫn không có văn bản trình bày ý kiến. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh **Nguyễn Đức T** theo quy định.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Tài sản chung là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định anh **Nguyễn Đức T** và chị **Ngô Thị B** có những tài sản chung như sau:

- Thửa đất số 717, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: **Thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương** nằm trên trục đường 392B. Vị trí thửa đất: Phía Tây giáp mặt đường 392B dài 5m; Phía Đông giáp đất canh tác dài 5m; Phía Bắc giáp đất ông **An Văn T6** dài 15m; Phía Nam giáp đất và **Nguyễn Thị T7** (thửa 716) dài 15m (có sơ đồ hiện trạng kèm theo); diện tích đất đo thực tế 75,0m² (Hiện vẫn là đất trống, không có công trình, tài sản trên đất). Giá trị QSDĐ 27.000.00đ/1m² x 75m² = **2.025.000.000đ**.

- Thửa đất số 4(1), tờ bản đồ số 73, địa chỉ: **thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội** nằm trong khu dân cư. Vị trí thửa đất: Phía Đông giáp nhà ông **C1**; Phía Tây giáp thửa đất liền kề; Phía Nam giáp đường đi ngõ; Phía Bắc giáp nhà ông **T4**; diện tích đất khi đo đạc thực tế 83,4m² nhưng chị **B** chỉ yêu cầu giải quyết diện tích đất theo GCN đã được cấp là 82m². (Hiện đang không có người sinh sống trên thửa đất, có sơ đồ kèm theo). Giá trị QSDĐ 18.000.00đ/1m² x 82m² = 1.476.000.000đ. Tài sản gắn liền với đất gồm: Tường xây 110 cô trụ hướng Nam, giá trị còn lại 3.494.886đ. Cây trồng trên đất gồm: 01 cây sung trị giá 1.500.000đ; 03 cây xanh trị giá 1.500.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất: 6.494.886 đ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là tài sản trên đất: **1.482.494.886đ**.

- Thửa đất số 43-1, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội nằm trong khu dân cư. Vị trí thửa đất (có sơ đồ hiện trạng kèm theo); diện tích đất đo đạc thực tế 61,6m², chị B chỉ yêu cầu giải quyết diện tích đất theo GCN đã được cấp là 61,3m² (Hiện đang không có người sinh sống trên thửa đất). Giá trị QSDĐ 16.000.000đ/1m² x 61,3m² = 980.800.000đ. Tài sản, công trình trên đất gồm: Nhà cấp 4 mái ngói diện tích 32,5m², giá trị còn lại 17.364.750đ; Tường xây 110 cổ trụ, giá trị còn lại 1.365.000đ; Khu phụ mái bằng diện tích 3.04m², giá trị còn lại 5.445.552đ; Mái lợp Proximang diện tích 9,6m², giá trị còn lại 1.275.840đ. Tổng giá trị tài sản trên đất: 25.451.142đ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: **1.006.251.142đ**.

Các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện 03 thửa đất này là do chị B và anh T trúng đấu giá và nhận chuyển nhượng, hợp đồng đấu giá và chuyển nhượng tuân thủ theo trình tự quy định của pháp luật. Hiện cả 03 thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị B và anh T, quá trình sử dụng không có tranh chấp.

[2.2]. Tài sản chung là nghĩa vụ trả nợ của anh Nguyễn Đức T1:

Đối với khoản nợ 5.000 USD và 21.000.000đ theo Giấy vay nợ ngày 14/01/2007, anh T1 thừa nhận có vay của anh T, chị B số tiền trên từ năm 2007. Anh T1 cho rằng anh đã dùng số tiền này để lo cho cháu Nguyễn Đức T3 đi du học tại Hàn Quốc. Tuy nhiên, thời điểm lo cho cháu T3 đi du học Hàn Quốc giữa chị B và anh T đã xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đang sống ly thân, hơn nữa thời điểm đó cháu T3 đã đủ 18 tuổi không có nhược điểm về thể chất và tinh thần, theo quy định của pháp luật con đã thành niên có quyền được tự do lựa chọn nghề nghiệp, nơi cư trú, nơi học tập ... theo nguyện vọng và khả năng của mình. Bố mẹ chỉ phải có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động. Khi lo cho cháu T3 đi du học anh T1 và anh T không bàn bạc thống nhất với chị B, chị B không biết anh T1 dùng số tiền vay để lo cho cháu T3 đi du học. Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo để anh T1 cung cấp các tài liệu chứng cứ về việc trả tiền nợ. Tuy nhiên, anh T1 không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không hợp tác với Tòa án. Như vậy, anh T1 cũng không có tài liệu, căn cứ chứng minh anh là người chi phí cho cháu T3 đi du học ở Hàn Quốc, không chứng minh được cụ thể số tiền chi phí, thời gian chi phí. Chị B khẳng định anh T1 vẫn chưa trả số tiền trên. Do vậy, xác định anh T1 nợ chị B, anh T số tiền 5.000 USD và 21.000.000đ, không có căn cứ chứng minh anh T1 đã trả khoản nợ trên cho chị B và anh T.

em xét hợp đồng vay tài sản là số tiền 5.000 USD giữa anh T, chị B và anh T1: Tại Điều 22 Pháp lệnh về ngoại hối năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2013) quy định: “*Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng N1.*”. Anh T, chị B và anh T1 không đảm bảo điều kiện được giao dịch ngoại

hối theo quy định của pháp luật. Vì vậy, giao dịch vay tài sản bằng ngoại hối đổi với số tiền 5.000 USD vào ngày 01/01/2007 giữa anh **T**, chị **B** và anh **T1** bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật được quy định tại Điều 127 và Điều 128 của Bộ luật dân sự năm 2005

Do giao dịch bằng ngoại hối vô hiệu, căn cứ Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005, cần buộc anh **Nguyễn Đức T1** phải hoàn trả cho chị **B**, anh **T** số tiền 5.000USD được quy đổi thành Việt Nam đồng theo tỉ giá hối đoái do **Ngân hàng N1** công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Tỷ giá trung tâm của **Đ2** với Đô la Mỹ do **Ngân hàng N1** công bố áp dụng cho ngày 06/3/2024 là 24.017 VND/USD. Như vậy, anh **T1** có nghĩa vụ trả lại cho chị **B**, anh **T** 5.000USD tương ứng với số tiền: 5.000 USD x 24.017 VND/USD = 120.085.000đ và khoản tiền anh **T1** có nghĩa vụ trả nợ 21.000.000đ. Tổng số tiền anh **T1** có nghĩa vụ trả chị **B**, anh **T** là **141.085.000đ**. Chị **B** tự nguyện không yêu cầu tiền lãi, không yêu cầu giải quyết lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.3] Xét thấy, tổng giá trị tài sản chung của chị **B**, anh **T** là 4.654.831.028đ. Các tài sản này đều hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên xác định là tài sản chung của vợ chồng để phân chia, theo quy định tại Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình. Chị **B** làm nông nghiệp ở địa phương, năm 2004 anh **T** đi lao động tại Hàn Quốc, thu nhập chủ yếu là nguồn tiền do anh **T** gửi về, các tài sản này đều hình thành sau khi anh **T** đi lao động ở nước ngoài nên xác định anh **T** có công sức lớn hơn, do vậy cần chia cho anh **T** giá trị tài sản là 60% tương đương số tiền **2.792.898.617đ**, chị **B** được hưởng giá trị tài sản là 40% tương đương số tiền là **1.861.932.411đ**.

[2.4] Căn cứ vào tài sản của anh **T** và chị **B** có 03 mảnh đất và nguyện vọng của chị **B** nên Hội đồng xét xử giao cho chị **B** quản lý sử dụng Quyền sử dụng thửa đất số 717, tờ bản đồ số 04, diện tích 75m² trị giá 2.025.000.000đ, địa chỉ: **xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương**, đã được **UBND huyện T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN749854 ngày 29/4/2009 mang tên **Nguyễn Đức T** và **Ngô Thị B**, trên đất không có công trình, tài sản. Giá trị tài sản chị **B** được quản lý, sử dụng là: **2.025.000.000đ**.

[2.5] Hội đồng xét xử giao cho anh **T** quản lý, sử dụng những tài sản sau:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 4(1), tờ bản đồ số 73, diện tích 82 m², địa chỉ: **thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội**, đã được **UBND huyện Đ**, thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD593814 ngày 01/12/2010 mang tên chị **Ngô Thị B**. Tài sản trên đất gồm: **T2** xây 110 cổ trụ hướng Nam; 01 cây sung; 03 cây xanh. Tổng trị giá 1.482.494.886.

+ Quyền sử dụng thửa đất số 43-1, tờ bản đồ số 73, diện tích 61,3m², địa chỉ: **thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội**, đã được **Sở Tài nguyên Môi trường thành phố H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC270654 ngày 16/11/2015 mang tên chị **Ngô Thị B** và anh **Nguyễn Đức T**. Tài sản trên đất gồm: Nhà cấp 4 mái ngói diện tích 32,5m²; Tường xây 110; Khu phụ mái bằng

diện tích 3.04m²; Mái lợp Proximang diện tích 9,6m². Tổng trị giá 1.006.251.142đ;

+ Khoản tiền anh **T1** có nghĩa vụ trả lại là 5.000USD tương ứng với số tiền 120.085.000đ và khoản tiền anh **T1** có nghĩa vụ trả nợ 21.000.000đ. Tổng số tiền anh **T1** có phải trả là 141.085.000đ.

Tổng giá trị tài sản anh **T** được giao quản lý và sử dụng là **2.629.831.028đ**. Chị **B** có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho anh **T** là: 163.067.500đ (đã làm tròn).

[3]. Đối với phần công sức của chị **B** liên quan đến nhà, đất đứng tên bà **Nguyễn Thị Q1** và phần đất mua thêm của ông **S**, chị **B** không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh, chị **B** không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

[4]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị **B** tự nguyện chịu cả chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị **Ngô Thị B**, anh **Nguyễn Đức T** phải chịu tiền án phí chia tài sản có giá ngạch tương ứng với phần giá trị phần tài sản mỗi người được chia. Anh **Nguyễn Đức T1** phải chịu án phí có giá ngạch trên tổng số tiền phải trả cho chị **B**, anh **T**.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 33, 34, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 127 và Điều 128, Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 22 Pháp lệnh về ngoại hối năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2013); Điều 147, điểm b khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Ngô Thị B** về chia tài sản sau khi ly hôn.

2. Tuyên bố một phần giao dịch vay tài sản ngày 14/01/2007 giữa chị **Ngô Thị B**, anh **Nguyễn Đức T** và anh **Nguyễn Đức T1** đối với số tiền vay 5.000USD bị vô hiệu.

Buộc anh **Nguyễn Đức T1** phải hoàn trả cho chị **B**, anh **T** số tiền 5.000USD được quy đổi thành Việt Nam đồng theo tỉ giá hối đoái do **Ngân hàng N1** công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án, tương ứng với số tiền 120.085.000đ (Một trăm hai mươi triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **B** buộc anh **T1** phải trả chị và anh **T** số tiền 21.000.000đ theo hợp đồng vay tài sản ngày 14/01/2007. Chấp nhận sự tự nguyện của chị **B** không yêu cầu tiền lãi.

Tổng số tiền anh **T1** phải hoàn trả cho chị **B**, anh **T** là **141.085.000đ** (Một trăm bốn mươi một nghìn không trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

3. Xác định tài sản chung của anh **T** chị **B** gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 717, tờ bản đồ số 04, diện tích 75m², địa chỉ: **xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương**; Quyền sử dụng thửa đất số 4(1), tờ bản đồ số 73, diện tích 82 m², địa chỉ: **thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội**; Quyền sử dụng thửa đất số 43-1, tờ bản đồ số 73, diện tích 61,3m², địa chỉ: **thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội**; Số tiền anh **T1** còn nợ là **141.085.000đ**. Tổng giá trị tài sản chung là **4.654.831.028đ** (Bốn tỷ sáu trăm lăm mươi tư triệu tám trăm ba mươi một nghìn không trăm hai mươi tám đồng).

4. Chia cho anh **T** được hưởng 60% giá trị tài sản tương đương số tiền **2.792.898.617đ**. Chia cho chị **B** được hưởng 40% giá trị tài sản tương đương số tiền **1.861.932.411đ**.

5. Giao cho chị **B** quản lý sử dụng Quyền sử dụng thửa đất số 717, tờ bản đồ số 04, diện tích 75m², địa chỉ: **xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương**, đã được **UBND huyện T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN749854 ngày 29/4/2009 mang tên **Nguyễn Đức T** và **Ngô Thị B**, trên đất không có công trình, tài sản. Tổng giá trị tài sản chị **B** được quản lý, sử dụng là: **2.025.000.000đ** (Hai tỷ không trăm hai mươi lăm triệu đồng).

6. Giao cho anh **T** quản lý, sử dụng:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 4(1), tờ bản đồ số 73, diện tích 82 m², địa chỉ: **thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội**, đã được **UBND huyện Đ, thành phố Hà Nội** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD593814 ngày 01/12/2010 mang tên chị **Ngô Thị B**. Tài sản trên đất gồm: **T2** xây 110 cổ trụ hướng Nam; 01 cây sung; 03 cây xanh. Tổng trị giá 1.482.494.886.

+ Quyền sử dụng thửa đất số 43-1, tờ bản đồ số 73, diện tích 61,3m², địa chỉ: **thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội**, đã được **Sở Tài nguyên Môi trường thành phố H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC270654 ngày 16/11/2015 mang tên chị **Ngô Thị B** và anh **Nguyễn Đức T**. Tài sản trên đất gồm: Nhà cấp 4 mái ngói diện tích 32,5m²; Tường xây 110; Khu phụ mái bằng diện tích 3.04m²; Mái lợp Proximang diện tích 9,6m². Tổng trị giá 1.006.251.142đ;

+ Khoản tiền anh **T1** có nghĩa vụ trả lại là 5.000USD tương ứng với số tiền 120.085.000đ và khoản tiền anh **T1** có nghĩa vụ trả nợ 21.000.000đ. Tổng số tiền anh **T1** có phải trả là 141.085.000đ.

Tổng giá trị tài sản anh **T** được giao quản lý và sử dụng là **2.629.831.028đ** (Hai tỷ sáu trăm hai mươi chín triệu tám trăm ba mươi một nghìn không trăm hai mươi tám đồng).

7. Chị **B** có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho anh **T** là: **163.067.589đ** (Một trăm sáu mươi ba triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm tám mươi chín đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền như đã tuyên nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự.

8. Về án phí: Chị **Ngô Thị B** phải chịu 67.857.972đ (Sáu mươi bảy triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm bảy mươi hai đồng) án phí chia tài sản và được đối trừ với số tiền 34.780.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002400 ngày 18/11/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị **Ngô Thị B** còn phải nộp tiếp số tiền còn thiếu là 33.077.972 (Ba mươi ba triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm bảy mươi hai đồng).

Anh **Nguyễn Đức T** phải chịu 87.857.972 (**T8** mươi bảy triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm bảy mươi hai đồng) án phí chia tài sản.

Anh **Nguyễn Đức T1** phải chịu 7.054.250đ (Bảy triệu không trăm năm mươi tư nghìn hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự.

9. Về quyền kháng cáo:

Chị **Ngô Thị B** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh **Nguyễn Đức T1** được quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi của anh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh **Nguyễn Đức T** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận

- VKSND tỉnh Hải Dương
- Cục T.H.A Dân sự tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Lưu VP, Lưu Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Thanh Tuấn

